TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 15** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 61/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 19 - 9 - 2025
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 15 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Nga

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đặng Minh Lý

2. Bà Nguyễn Thị Hồng Thanh

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Kim Thoa - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 15- Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 15- Thành phố Hồ Chí Minh *tham gia phiên tòa*: Bà Lê Thị Thuỷ - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 15- Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 246/2025/TLST-HNGĐ, ngày 25 tháng 4 năm 2025 về "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 28/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 01 tháng 8 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lê Thị Cẩm T, sinh năm 2000; CCCD: 089300002616; địa chỉ thường trú: Ấp D, xã V, thị xã T, tỉnh An Giang (nay là xã V, tỉnh An Giang); địa chỉ tạm trú: Số A Tổ G, Khu phố H, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh). Vắng mặt

2. Bị đơn: Ông Trần Như Ý, sinh năm 1994; CCCD: 089094009449; địa chỉ thường trú: Tổ A, Ấp D, xã V, thị xã T, tỉnh An Giang (nay là xã V, tỉnh An Giang); địa chỉ tạm trú: Số C Đường C, Khu phố D, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh). Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Nguyên đơn bà Lê Thị Cẩm T trình bày:

Về hôn nhân: Bà Lê Thị Cẩm T và ông Trần Như Ý tự nguyện chung sống

và kết hôn vào năm 2019, có đăng ký kết hôn theo giấy chứng nhận kết hôn số 65, ngày 10/5/2019, tại UBND xã V, thị xã T, tỉnh An Giang (nay là xã V, tỉnh An Giang). Thời gian đầu vợ chồng hạnh phúc, nhưng thời gian sau này phát sinh mâu thuẫn, vợ chồng không có hạnh phúc, bất đồng quan điểm, thường xuyên cãi vã. Hiện nay bà T và ông Ý không còn tình cảm, đã sống ly thân từ đầu năm 2024 đến nay. Vì vậy, nay thấy mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn được nên bà Lê Thị Cẩm T yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông Trần Như Ý.

Về con chung: Quá trình chung sống vợ chồng có 01 con chung Trần Thị Như T1, sinh ngày 15/7/2019. Hiện nay con chung đang sống cùng với ông Ý. Sau khi ly hôn bà T yêu cầu giao con chung cho ông Trần Như Ý trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Bà Lê Thị Cẩm T không cấp dưỡng nuôi con, vì hiện nay bà T đang khó khăn, không có khả năng nuôi con và cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nguyên đơn giao nộp tài liệu chứng cứ: Căn cước công dân; Giấy chứng nhận kết hôn; Giấy khai sinh, Thông báo về kết quả giải quyết, huỷ bỏ đăng ký cư trú.

2. Bị đơn ông Trần Như Ý đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để làm việc, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt và không gửi văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị Cẩm T nên Tòa án không thể ghi nhận ý kiến của bị đơn ông Trần Như Ý.

Bị đơn giao nộp tài liệu chứng cứ: Không

Tại phiên tòa,

- Nguyên đơn vắng mặt, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

- Bị đơn vắng mặt không có lý do.

- Phát biểu ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa.

* Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử: Thẩm phán đã thực hiện đúng, đầy đủ các quy định tại Điều 203 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

* Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa:

Tại phiên tòa Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

* Việc tuân theo pháp luật tố tụng của những người tham gia tố tụng: Nguyên đơn chấp hành đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn không chấp hành đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 56, 81, 82 của Luật hôn nhân và Gia đình, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị Cẩm T đối với bị đơn ông Trần Như Ý về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con".

+ Những yêu cầu, kiến nghị để khắc phục vi phạm tố tụng: Không

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng:

[1.1]. Về quan hệ pháp luật: Ngày 04 tháng 4 năm 2025, bà Lê Thị Cẩm T có đơn khởi kiện ly hôn, tranh chấp về nuôi con đối với ông Trần Như Ý. Từ những nội dung tranh chấp nêu trên, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo quy định tại Điều 51, Điều 53 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

[1.2]. Về thẩm quyền: Bà Lê Thị Cẩm T khởi kiện về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con đối với ông Trần Như Ý, đây là tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại thời điểm thụ lý, bị đơn ông Trần Như Ý đang cư trú tại phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh) nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một (nay là Toà án nhân dân khu vực 15- Thành phố Hồ Chí Minh) theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.3]. Về việc tham gia phiên tòa của đương sự:

Tại phiên tòa nguyên đơn bà Lê Thị Cẩm T, bị đơn ông Trần Như Ý vắng mặt. Vì vậy, căn cứ vào Điều 227, 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với các đương sự.

[2]. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân:

Bà Lê Thị Cẩm T và ông Trần Như Ý tự nguyện chung sống và kết hôn vào năm 2019, có đăng ký kết hôn theo giấy chứng nhận kết hôn số 65, ngày 10/5/2019, tại UBND xã V, thị xã T, tỉnh An Giang (nay là xã V, tỉnh An Giang). Việc chung sống và đăng ký kết hôn giữa bà T và ông Ý là hoàn toàn tự nguyện,

không bên nào bị ép buộc, đã tuân thủ đúng quy định tại Điều 8, 9 của Luật hôn nhân và Gia đình năm 2014 nên hôn nhân giữa bà T và ông Ý là hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Nay bà T yêu cầu ly hôn với ông Ý vì lý do vợ chồng có nhiều mâu thuẫn, bất đồng quan điểm, thường xuyên cãi vã, vợ chồng chung sống không có hạnh phúc, không còn quan tâm, yêu thương, chăm sóc lẫn nhau.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập hợp lệ nhiều lần để làm việc, tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, tham gia phiên toà nhưng ông Ý đều vắng mặt nên được xem là từ bỏ quyền trình bày, đưa ra chứng cứ chứng minh để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình; điều này cũng chứng tỏ ông Ý không mong muốn vợ chồng đoàn tụ. Xét thấy, mục đích của hôn nhân là nhằm xây dựng gia đình ấm no, bình đẳng, tiến bộ và hạnh phúc nên vợ chồng phải có trách nhiệm chăm sóc, giúp đỡ nhau về mọi mặt, tin tưởng yêu thương nhau, những mâu thuẫn trong cuộc sống vợ chồng cần phải tìm cách giải quyết để xây dựng gia đình hạnh phúc.

Việc bà T và ông Ý không còn quan tâm, yêu thương, chăm sóc và giúp đỡ lẫn nhau và không cùng nhau chia sẽ, thực hiện các công việc trong gia đình dẫn đến tình cảm vợ chồng không còn nên vi phạm nghiêm trọng quyền và nghĩa vụ của vợ chồng theo quy định tại Điều 19 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

Qua xác minh tại địa phương nơi bà T, ông Ý cư trú cho biết: Quá trình chung sống vợ chồng bà T và ông Ý không yêu cầu địa phương giải quyết mâu thuẫn vợ chồng nên địa phương không rõ tình trạng mâu thuẫn giữa bà T và ông Ý.

Bà T xác định hiện nay không còn tình cảm với ông Ý, vợ chồng không thể nào có cơ hội hàn gắn. Như vậy, có đủ cơ sở khẳng định mâu thuẫn giữa bà T và ông Ý đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên bà T yêu cầu được ly hôn với ông Ý là có cơ sở. Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình, chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Lê Thị Cẩm T đối với ông Trần Như Ý.

[2.2]. Về con chung: Qúa trình chung sống vợ chồng có 1 con chung Trần Thị Như T1, sinh ngày 15/7/2019. Hiện nay con chung đang sống cùng với ông Ý. Sau khi ly hôn bà T yêu cầu giao con chung cho ông Trần Như Ý tiếp tục trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Xét thấy, con chung là Trần Thị Như T1, sinh ngày 15/7/2019 đang sinh sống cùng ông Ý, bà T đang khó khăn và không có khả năng nuôi con. Vì vậy, để con chung phát triển ổn định, toàn diện cần giao con chung là Trần Thị Như T1, sinh ngày 15/7/2019 cho ông Trần Như Ý tiếp tục trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp nên yêu cầu của bà T về việc giao con chung cho ông Ý trực tiếp nuôi dưỡng được chấp nhận.

[2.3]. Về cấp dưỡng nuôi con: Bà Lê Thị Cẩm T không cấp dưỡng nuôi con. Ông Ý cũng không có văn bản trình bày về việc yêu cầu cấp dưỡng nuôi con, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[2.4]. Về tài sản chung, nợ chung: Đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết.

[3]. Tại phiên tòa, phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án của Kiểm sát viên, đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 15- Thành phố Hồ Chí Minh là có cơ sở, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

[4]. Về án phí sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án: Bà Lê Thị Cẩm T phải chịu 300.000 đồng (án phí ly hôn).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39, các điều 147, 227, 228, 238, 266, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Căn cứ các điều 51, 53, 56, 57, 58, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị Cẩm T đối với bị đơn ông Trần Như Ý về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con".

1.1 Về quan hệ hôn nhân: Bà Lê Thị Cẩm T được ly hôn với ông Trần Như Ý.

1.2. Về con chung: Giao con chung Trần Thị Như T1, sinh ngày 15/7/2019 cho ông Trần Như Ý trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục.

1.3. Về cấp dưỡng nuôi con: Bà Lê Thị Cẩm T không cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Vì quyền và lợi ích hợp pháp của con chung, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con hoặc hạn chế quyền thăm nom con của người không trực tiếp nuôi con.

1.4. Về tài sản chung, nợ chung: Đương sự không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

2. Về án phí sơ thẩm: Bà Lê Thị Cẩm T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án ký hiệu BLTU/24 số 0001799, ngày 22/4/2025 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

3. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Minh Nga

Nơi nhận:
- TAND TP Hồ Chí Minh;
-VKSND Khu vực 15- TP Hồ Chí Minh;
- THADS TP. Hồ Chí Minh;
- UBND xã V, thị xã T, tỉnh An Giang (nay là xã V, tỉnh An Giang);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Minh N